

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Thanh, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đồ án Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500  
Khu dân cư khu phố Định An  
(Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và lập quy hoạch)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của HĐND huyện Vĩnh Thạnh về phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm C khởi công mới năm 2023 sử dụng vốn đầu tư công ngân sách huyện Vĩnh Thạnh;

Căn cứ Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 03/5/2024 của UBND tỉnh Bình Định về phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh về việc phê duyệt Dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn xây dựng công trình: Khu dân cư Khu phố Định An (Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và lập quy hoạch);

Căn cứ Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn xây dựng công trình: Khu dân cư Khu phố Định An (Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và lập quy hoạch);

Căn cứ Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh về việc chỉ định đơn vị nhận thầu gói thầu tư vấn khảo sát, lập Đồ án quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 công trình: Khu dân cư Khu phố Định An (Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và lập quy hoạch);

Căn cứ Công văn số 3635/SXD-QHKT ngày 11/10/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Định về việc ý kiến nội dung đề án Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu phố Định An, huyện Vĩnh Thạnh.

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 361/TTr-BQL ngày 17/10/2024 và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 776/TTr-KTHT ngày 23/10/2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 với các nội dung sau:

1. Tên đề án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Khu phố Định An (Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và lập quy hoạch).

2. Phạm vi ranh giới và quy mô quy hoạch xây dựng

a) Phạm vi ranh giới: Khu dân cư khu phố Định An (Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và lập quy hoạch) có vị trí tại khu phố Định An, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh có giới cận như sau:

- Phía Đông: Giáp bờ kè sông Côn.

- Phía Tây: Giáp dân cư hiện trạng, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Vĩnh Thạnh và Trường Trung học phổ thông Vĩnh Thạnh.

- Phía Nam: Giáp đường Nguyễn Trung Tín, Mai Xuân Thuồng và đầu cầu Vĩnh Hiệp.

- Phía Bắc: Giáp bờ kè sông Kôn.

b) *Quy mô quy hoạch*: Tổng diện tích quy hoạch: 43.382,0 m<sup>2</sup>

### 3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch

- Cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Vĩnh Thạnh, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan cho khu vực quy hoạch, tạo quỹ đất phục vụ xây dựng dân cư, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển của địa phương.

- Kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của dự án với các dự án đã và đang triển khai trong khu vực lân cận theo hướng hiện đại, bền vững.

- Làm cơ sở cho việc quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng theo quy hoạch, lập các thủ tục về đất đai và thực hiện các bước đầu tư xây dựng.

### 4. Quy hoạch sử dụng đất:

Diện tích quy hoạch sử dụng đất gồm 43.382 m<sup>2</sup>, cụ thể theo bảng sau:

#### **BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT**

| <b>TT</b> | <b>Loại đất</b>                  | <b>Ký hiệu lô</b> | <b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> | <b>Tầng cao tối đa (tầng)</b> |
|-----------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|------------------|-------------------------------|
| 1         | Đất quy hoạch dân cư: 112 lô     | N                 | 13.413,90                        | 30,93            | 3                             |
| 1.1       | Đất quy hoạch dân cư số 1: 12 lô | N01               | 1.537,46                         |                  | 3                             |
| 1.2       | Đất quy hoạch dân cư số 2: 12 lô | N02               | 1.534,06                         |                  | 3                             |
| 1.3       | Đất quy hoạch dân cư số 3: 10 lô | N03               | 1.100,03                         |                  | 3                             |
| 1.4       | Đất quy hoạch dân cư số 4: 12 lô | N04               | 1.169,58                         |                  | 3                             |
| 1.5       | Đất quy hoạch dân cư số 5: 17 lô | N05               | 2.150,79                         |                  | 3                             |
| 1.6       | Đất quy hoạch dân cư số 6: 12 lô | N06               | 1.357,84                         |                  | 3                             |
| 1.7       | Đất quy hoạch dân cư số 7: 12 lô | N07               | 1.355,10                         |                  | 3                             |
| 1.8       | Đất quy hoạch dân cư số 8: 13 lô | N08               | 1.684,94                         |                  | 3                             |
| 1.9       | Đất quy hoạch dân cư số 9: 12 lô | N09               | 1.524,10                         |                  | 3                             |
| 2         | Đất cây xanh                     | CX                | 3.132,25                         | 7,22             |                               |
| 3         | Bãi đậu xe                       | P                 | 496,16                           | 1,14             |                               |
| 4         | Khu xử lý nước thải              | XLNT              | 135,00                           | 0,31             |                               |
| 5         | Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật |                   | 26.204,69                        | 60,40            |                               |
|           | <b>Tổng cộng</b>                 |                   | <b>43.382,00</b>                 | <b>100,00</b>    |                               |

Đất nhà ở liền kề bao gồm các khu đất có ký hiệu: NO1; NO2; NO3; NO4; NO5; NO6; NO7; NO8; NO9, cụ thể:

- Tổng số lô: 112 lô.
- Các nền điển hình: 125m<sup>2</sup> (5mx25m), 110 m<sup>2</sup> (5mx22m), 115,5 m<sup>2</sup> (7mx16,5m), 123,5 m<sup>2</sup> (9,5mx13m).
- Tầng cao tối đa: 03 tầng.
- Mật độ xây dựng tối đa: 72,72% đến 96,58%, tùy theo diện tích lô đất.
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 3,00 lần đất.
- Khoảng lùi:
  - + Dọc đường giao thông: Chỉ giới xây dựng mặt trước của lô đất trùng chỉ giới đường đỏ.
  - + Dọc tường rào: Đối với các lô đất có chiều dài  $\geq 18m$ : Chỉ giới xây dựng mặt sau của lô đất đối lưng nhau lùi vào 2m so với ranh giới lô đất. Đối với các lô đất có chiều dài  $< 18m$ : Chỉ giới xây dựng mặt sau của lô đất đối lưng nhau lùi vào 1,5m so với ranh giới lô đất.

#### 5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính của đồ án:

- Diện tích toàn khu quy hoạch: 43.382 m<sup>2</sup>, bao gồm 2 điểm: Điểm số 1 có diện tích 41.786m<sup>2</sup>; Điểm số 2 có diện tích: 1.596m<sup>2</sup>.

- Dân số quy hoạch: 404 người.

##### a) Quy hoạch đất ở:

- Đất xây dựng nhà ở liên kè: 30,93% diện tích quy hoạch.
- Đất cây xanh: 7,22% diện tích quy hoạch, chỉ tiêu 7,75 m<sup>2</sup>/người.
- Bãi đậu xe: 1,14% diện tích quy hoạch.
- Đất khu xử lý nước thải: 0,31% diện tích quy hoạch.
- Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 60,40% diện tích quy hoạch.

##### c) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại:
  - + Đường Nguyễn Trung Tín, lộ giới quy hoạch 28m.
  - + Đường Nguyễn Huệ lộ giới quy hoạch 34m; chỉ giới lùi 4m mỗi bên.
- Giao thông nội bộ: Quy hoạch các tuyến đường nội bộ có lộ giới quy hoạch từ 12m đến 19m.

##### d) Quy hoạch cấp nước sinh hoạt:

- + Sinh hoạt: 120 l/người/ngày.đêm, tỷ lệ cấp nước 100% dân số.
- + Nước tưới cây: 3 lít/m<sup>2</sup>/ngày.đêm
- + Nước rửa đường: 0,5 lít/m<sup>2</sup>/ngày.đêm.
- + Nước thất thoát, rò rỉ lấy bằng 15% tổng lưu lượng trung bình/ngày. đêm.

+ Cấp nước phòng cháy, chữa cháy: 20l/s cho mỗi đám cháy

đ) *Quy hoạch cấp điện:*

+ Sinh hoạt: 330W/người.

+ Chiếu sáng công viên, vườn hoa: 0,5W/m<sup>2</sup>.

+ Chiếu sáng đường phố: 1,0 W/m<sup>2</sup>.

e) *Thoát nước và xử lý nước thải:*

Chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt: 90% lượng nước cấp.

g) *Chất thải rắn:*

Chỉ tiêu thu gom chất thải rắn: 0,9 kg/người/ngày, thu gom 100% lượng chất thải rắn phát sinh.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) *San nền:*

Theo cốt đường hiện trạng và cốt mặt đất tự nhiên của khu quy hoạch. Cốt san nền cụ thể từng khu như sau:

+ Khu số 1, khu số 2, khu cây xanh 1: Không chế cốt san nền từ +51,50 đến +48,50m.

+ Khu số 3, khu số 4: Không chế cốt san nền từ +50,80m đến +48,65m.

+ Khu cây xanh 2: Không chế cốt san nền từ: +50,80m đến +48,50m.

+ Khu số 5: Không chế cốt san nền +48,70m.

+ Khu số 6, khu số 7, khu số 8, khu cây xanh 3, khu cây xanh 4: Không chế cốt san nền từ: +48,70m đến +48,85m.

+ Khu số 9: Không chế cốt san nền từ: +49,05m đến +49.00m.

b) *Đường giao thông nội bộ:*

- Cập nhật đường Nguyễn Trung Tín theo đúng lộ giới của bản đồ quy hoạch có lộ giới 28 m.

- Cập nhật đường Nguyễn Huệ lộ giới 34m; chi giới lùi 4m mỗi bên.

- Các trục đường Trần Quang Diệu; Đường Mai Xuân Thưởng; BN1; ĐT1; ĐT2; ĐT3 trong khu quy hoạch có lộ giới từ 12m đến 19m.

### **BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

| <b>TT</b> | <b>Ký hiệu đường</b>                | <b>Chiều dài (m)</b> | <b>Chiều rộng lộ giới (m)</b> |
|-----------|-------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| 1         | Đường Bờ Kè Bắc từ nút N1-N2        | 154,20               | 19 (5 - 9 - 5)                |
| 2         | Đường Bờ Kè Bắc từ nút N2-N9        | 641,50               | 14 (5 - 9 - 0)                |
| 3         | Đường Trần Quang Diệu từ nút N3-N10 | 87,60                | 16 (4 - 8 - 4)                |

|   |                                     |                  |                    |
|---|-------------------------------------|------------------|--------------------|
| 4 | Đường BN1 từ nút N11-N12            | 79,70            | 12 (3 – 6 - 3)     |
| 5 | Đường Mai Xuân Thưởng từ nút N2-N11 | 112,80           | 16 (4 – 8 - 4)     |
| 6 | Đường Đ18 từ nút N4-N12             | 45,60            | 12 (3 – 6 - 3)     |
| 7 | Đường ĐT1 từ nút N5-N13             | 87,00            | 14 (3,5 – 7 - 3,5) |
| 8 | Đường ĐT2 từ nút N6-N15             | 109,90           | 14 (3,5 – 7 - 3,5) |
| 9 | Đường ĐT3 từ nút N7-N8              | 123,20           | 12 (3 – 6 - 3)     |
|   | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>1.441,500</b> |                    |

- Kết cấu mặt đường dự kiến:

+ Nền đường đắp đất K=0,95 đầm nện kỹ, mặt đường lu tăng cường K98

+ Mặt đường dự kiến có kết cấu bằng bê tông M300, dăm 2x4

+ Bó vỉa: Kết cấu bằng bê tông xi măng M250, đá dăm 1x2

- Kết cấu vỉa hè :

+ Đắp đất K=0,90 đầm nện kỹ;

+ Lớp vữa xi măng M50 tạo độ dốc dày trung bình 3cm.

+ Lát gạch block vỉa hè (30x30)cm.

+ Hồ trồng cây dùng đất hữu cơ, kích thước hố (1,0x1,0x1,0)m, cách nhau từ (10÷12)m

- Các chỉ tiêu kỹ thuật:

+ Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ.

+ Độ dốc dọc lớn nhất  $i_{max} = 2,16\%$

+ Độ dốc dọc nhỏ nhất  $i_{min} = 0,0\%$

+ Độ dốc ngang mặt đường  $i_n = 2\%$

+ Độ dốc ngang vỉa hè (dốc vào lòng đường)  $i_n = -2,0\%$

+ Kích thước vát góc tại góc giao cắt (4,78÷9,47)m

+ Chênh cao giữa vỉa hè và mặt đường tại vị trí bó vỉa là 0,15m

- Kết cấu vỉa hè :

+ Đắp đất K=0,90 đầm nện kỹ;

+ Trồng cây xanh trên vỉa hè các khu dân cư, cây xanh được trồng giữa biên 2 lô đất. Loại cây trồng trên vỉa hè là cây Giáng Hương.

c) Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, nước mặt:

- Mương thoát nước chung: Đầu nổi mương thoát nước hiện trạng nằm trên đường Mai Xuân Thưởng và dẫn về mương thoát nước 2 D1200 hiện trạng. Chiều dài mương thoát nước 2 D1200 là 67,0m.

- Mương thoát nước dọc các tuyến đường nội bộ:

+ Hệ thống thoát nước cho khu vực quy hoạch được thiết kế theo phương án thoát nước riêng hoàn toàn

+ Theo định hướng thoát nước, kết hợp với định hướng san nền, hệ thống thoát nước được bố trí như sau:

Mương thoát nước các tuyến đường nội bộ đường Bờ kè Bắc đoạn từ nút N1 đến nút 4; BN1; N18; đường Mai Xuân Thưởng; đường Trần Quang Diệu của khu dân cư sẽ nhập vào cống qua đường và đổ ra cửa xả 1.

Mương thoát nước các tuyến đường nội bộ đường Bờ kè Bắc đoạn từ nút N4 đến nút 6; ĐT1; ĐT2 của khu dân cư sẽ nhập vào cống qua đường và đổ ra cửa xả 2.

Mương thoát nước các tuyến đường nội bộ đường Bờ kè Bắc đoạn từ nút N6 đến nút 9; ĐT3 của khu dân cư sẽ nhập vào cống qua đường và đổ ra cửa xả 3.

+ Độ dốc tuyến cống  $i > 0,003$  để đảm bảo chiều sâu chôn cống, đồng thời cũng đảm bảo về mặt thủy lực.

+ Giếng thăm được bố trí tại các điểm thay đổi hướng tuyến và thay đổi kích thước cống. Khoảng cách giữa hai giếng thăm 40m.

+ Hệ thống cống thoát nước được đặt trên vỉa hè (phía nhà dân) của các tuyến đường nhằm đầu nối nước thải từ các hộ dân và thu nước mưa trên mặt đường.

+ Thoát nước dọc dùng ống puy bê tông ly tâm có D600 mm, dày 6cm, tải trọng H10;

+ Thoát nước ngang dùng ống puy bê tông ly tâm D600 mm, dày 6cm, tải trọng H30;

- Hồ ga: Kích thước (lxbxh)=(1,0x1,0x1,5)m.

- Mặt sau của khu số 1, khu số 2, khu số 5; khu số 8 và khu cây xanh 3; cây xanh 4, quy hoạch mương hộp kích thước (0,5x0,7)m bằng bê tông dày 15cm có lắp thanh giằng để thu nước đưa về hồ ga mương thoát nước trên đường Bờ kè Bắc và đường ĐT1. Tổng chiều dài mương thoát nước hộp 428,50m.

- Tổng chiều dài mương thoát nước dọc và ngang bằng ống puy BTLT 1.159,0m, loại ống puy bê tông ly tâm D600mm; tải trọng H10÷H30.

Trong đó: Ống puy cống dọc D600mm dài 1.057,0m; Ống puy cống ngang D600mm dài 102,0m.

*d) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:*

- Thoát nước thải: Hệ thống thu gom nước thải có quy mô cụ thể như sau:

+ Tuyến ống: Tổng chiều dài tuyến ống 1.580,60m. Sử dụng ống nhựa HDPE đường kính D168, D225 và D315.

+ Trên tuyến bố trí 25 hồ ga quản lý, kích thước BxL=(0,75x0,75)m, kết cấu bằng BTCT M250, đổ tại chỗ và 42 hồ ga thu gom. Tại hồ ga có bố trí các ống nhựa chờ sẵn DN100mm, để đầu nối với các tuyến thoát nước của các hộ kinh doanh trong quá trình xây dựng.

- Vệ sinh môi trường: Rác thải tập kết trước nhà, xe thu gom đến thu gom đến thu gom vận chuyên đến bãi xử lý rác tập trung của huyện.

*đ) Cấp nước sinh hoạt và PCCC:*

- Nguồn nước cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư được lấy trên đường Nguyễn Trung Tín, nơi đã có sẵn tuyến ống cung cấp nước.

- Quy hoạch cấp nước PCCC và sinh hoạt như sau:

+ Nguồn nước cấp cho khu dân cư được lấy trên đường Nguyễn Trung Tín nơi đã có sẵn tuyến ống cung cấp nước.

+ Các tuyến ống phân phối được đi trên vỉa hè. Độ sâu chôn ống HDPE D110 tối thiểu 0,70m; đường ống HDPE D63 là 0,50m.

+ Tại các vị trí ống qua đường độ sâu chôn ống tối thiểu 0,7m và được lồng vào ống thép để đảm bảo chịu tải.

+ Tuyến cấp nước cho phòng cháy chữa cháy D110mm loại ống HDPE dày 6,6 mm được bố trí chạy dọc trong các tuyến đường nội bộ của khu dân cư, bố trí các họng cứu hoả tại ngã 3, ngã tư đường, bình quân 150m bố trí 1 họng cứu hoả .

+ Tuyến cấp nước cho khu dân cư: Đường kính ống nhựa HDPE D63 mm, dày 3,8mm, áp lực nước 3at.

*e) Quy hoạch cấp điện:*

- Đường dây 22kV: Xây dựng đường dây 22kV đầu nối vào đường dây 22 kV hiện trạng cách công trình 175m cấp cho khu dân cư.

+ Cấp: lắp mới cáp nhôm bọc trung thế XLPE 12,7/24 kV-A120mm<sup>2</sup> với chiều dài tuyến Lt = 175,0m.

+ Cột sử dụng loại cột BTLT 14mB; C; cột thép CT12.1m

+ Phần trong quy hoạch dân cư đi ngầm dài 77,0m

- Trạm biến áp: Xây dựng mới trạm biến áp 3 pha: 01 TBA 250 kVA-22/0,4kV loại trạm biến áp kiểu kín dạng búp sen. Vị trí trạm đặt tại vỉa hè khu đất cây xanh 2.

- Đường dây 0,4kV: Quy hoạch đường dây 0,4 kV mới đi ngầm hoàn toàn bên dưới vỉa hè các tuyến đường quy hoạch, tổng chiều dài tuyến Lt = 1.065,m, dây dẫn sử dụng loại cáp ngầm luôn trong ống nhựa HDPE. Đoạn cáp vượt đường dùng ống sắt mạ kẽm nhúng nóng để bảo vệ cáp ngầm, tiết diện dây dẫn sử dụng loại cáp phù hợp với công suất của từng phụ tải (giai đoạn thiết kế tính toán và thỏa thuận với Công ty Điện lực Bình Định cho phù hợp).

- Phần quy hoạch đường dây chiếu sáng:

+ Quy hoạch đường dây chiếu sáng mới lấy điện từ trạm biến áp, tổng chiều dài tuyến Lt = 1.060m, dùng hệ dây dẫn CXV/DSTA (3x25+1x16)mm, loại 4 ruột, đi ngầm dưới vỉa hè luôn trong ống nhựa HDPE D65/50 đến cấp cho từng bộ đèn chiếu sáng, đoạn băng đường dùng ống sắt mạ kẽm nhúng nóng để bảo vệ cáp ngầm.

+ Chọn đèn chiếu sáng loại ánh sáng led: 120W, chiếu sáng 1 phía đi nổi, số lượng: 160 bóng.



+ Dùng hình thức chiếu sáng đi nổi trên các cột thép độc lập.

+ Căn cứ yêu cầu tiết kiệm điện năng: Sử dụng 100% chiếu sáng cho khoảng 18h -22h và giảm 50% ánh sáng từ 22h - 5h sáng hôm sau. Chọn phương thức bố trí dây cáp loại 04 dây và tủ điện chiếu sáng 02 chế độ. Có thể cài đặt chế độ thời gian đóng cắt theo nhu cầu sử dụng thực tế từng thời điểm đầu tư.

### BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CẤP ĐIỆN

| TT | Thành phần                      | Đơn vị | Khối lượng |
|----|---------------------------------|--------|------------|
| 1  | Tuyến điện 0.4kV (đi ngầm)      | m      | 1.065,0    |
| 2  | Tuyến điện 22kV (đi ngầm)       | m      | 77,0       |
| 3  | Tuyến điện 22kV (đi nổi)        | m      | 175,0      |
| 4  | Tuyến điện chiếu sáng (đi ngầm) | m      | 1.060,0    |
| 5  | Trạm biến áp 22/0.4kV – 250kVA  | Trạm   | 1,0        |
| 6  | Trụ + đèn chiếu sáng            | Bộ     | 23,0       |
| 7  | Cột BTLT 14mB                   | Cột    | 4,0        |

g) Quy hoạch đường ống thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin liên lạc được đấu nối vào hệ thống thông tin liên lạc hiện trạng trên đường Nguyễn Huệ ở phía Tây Bắc khu vực quy hoạch.

Hệ thống thông tin liên lạc bao gồm hệ thống điện thoại, mạng dữ liệu, hệ thống truyền hình cáp được quy hoạch đi ngầm dưới vỉa hè, cách mặt vỉa hè 50cm, bằng ống nhựa HDPE và uPVC đường kính D110mm.

Cứ giữa 2 lô đất bố trí 1 hố cáp quang để đấu nối cáp cho các hộ dân. Hố cáp quang có chiều dài x chiều rộng là 30cmx30cm kết cấu bằng bê tông dày 7.5cm; đỉnh hố cáp quang đặt tấm nắp BTCT.

Mặt hố ga giáp lô đất nhà ở hộ gia đình lắp ống thuê bao bằng ống nhựa UPVC đường kính 21mm đến chỉ giới đường đỏ.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này làm căn cứ để quản lý quy hoạch, xây dựng theo quy hoạch và các việc khác có liên quan theo đúng quy định của Nhà nước.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất (Chủ đầu tư) có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan công bố công khai đồ án quy hoạch, đưa mốc giới quy hoạch ra thực địa; gửi hồ sơ quy hoạch được duyệt đến Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thị trấn Vĩnh Thạnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan để lưu trữ, quản lý hồ sơ theo quy định; thực hiện đầy đủ, hoàn thiện các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, PCCC, cấp, thoát nước, nghĩa vụ tài chính và các vấn đề khác theo quy định.

3. Giao các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, UBND thị trấn Vĩnh Thạnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy hoạch được phê duyệt và các quy định hiện hành khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, các Trưởng phòng: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng Tài nguyên và Môi trường huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Vĩnh Thạnh, Chủ đầu tư, Chủ tịch UBND thị trấn Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tùy theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Sở Xây dựng;
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử UBND huyện;
- Lưu: VT, K2, KT&HT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Minh Thông**